

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường
Dự án xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đảm bảo
đạt tiêu chí môi trường của huyện nông thôn mới –
Hạng mục: Mở rộng bãi xử lý chất thải rắn huyện Phù Cát
của UBND huyện Phù Cát**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ Quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) Dự án Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đảm bảo đạt tiêu chí môi trường của huyện nông thôn mới – Hạng mục: Mở rộng bãi xử lý chất thải rắn huyện Phù Cát của UBND huyện Phù Cát tại Biên bản phiên họp chính thức Hội đồng thẩm định báo cáo ĐTM ngày 17/6/2021;

Xét nội dung Báo cáo ĐTM Dự án Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đảm bảo đạt tiêu chí môi trường của huyện nông thôn mới – Hạng mục: Mở rộng bãi xử lý chất thải rắn huyện Phù Cát đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Văn bản số 953/UBND-BQL ngày 06/7/2021 của UBND huyện Phù Cát;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 609/TTr-STNMT ngày 16/7/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Báo cáo ĐTM Dự án Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đảm bảo đạt tiêu chí môi trường của huyện nông thôn mới – Hạng mục: Mở rộng bãi xử lý chất thải rắn huyện Phù Cát (sau đây gọi là Dự án) của

UBND huyện Phù Cát (sau đây gọi là Chủ dự án) thực hiện tại xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm

1. Niêm yết công khai Quyết định phê duyệt Báo cáo ĐTM của Dự án (có Phụ lục kèm theo) tại trụ sở UBND Cát Hiệp theo quy định.

2. Thực hiện nghiêm túc nội dung Báo cáo ĐTM đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

3. Lập và gửi Kế hoạch vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải của dự án về Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 20 ngày làm việc, kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

4. Báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường về Sở Tài nguyên và Môi trường để được kiểm tra, xác nhận hoàn thành trước khi đưa dự án vào vận hành chính thức theo quy định pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường. Bàn giao cho đơn vị quản lý, vận hành dự án thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Báo cáo ĐTM được duyệt.

5. Chịu trách nhiệm khắc phục các sự cố, rủi ro môi trường trong quá trình thi công xây dựng và hoạt động của dự án; bồi thường mọi thiệt hại về kinh tế, môi trường do quá trình triển khai hoạt động dự án gây ra.

6. Trong thời gian 24 tháng kể từ thời điểm quyết định phê duyệt Báo cáo ĐTM, nếu dự án không được triển khai, Chủ dự án phải lập lại Báo cáo ĐTM theo quy định pháp luật.

Điều 3. Quyết định phê duyệt Báo cáo ĐTM của Dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 4. Ủy nhiệm Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện kiểm tra các nội dung bảo vệ môi trường trong Báo cáo ĐTM đã được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Phù Cát;
- UBND xã Cát Hiệp;
- CVP, PVPNN;
- Lưu: VT, K10.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục
CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN
XÂY DỰNG HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT ĐẢM BẢO TIÊU CHÍ
MÔI TRƯỜNG CỦA HUYỆN NÔNG THÔN MỚI – HẠNG MỤC:
MỞ RỘNG BÃI XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN HUYỆN PHÙ CÁT
(Kèm theo Quyết định số _____ /QĐ-UBND ngày ____ / ____ /2021 của UBND tỉnh)

1. Thông tin về dự án

1.1. Tên dự án: Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đảm bảo đạt tiêu chí môi trường của huyện nông thôn mới – Hàng mục: Mở rộng bãi xử lý chất thải rắn huyện Phù Cát.

1.2. Chủ đầu tư: UBND huyện Phù Cát.

1.3. Địa chỉ trụ sở: thị trấn Ngô Mây, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định.

1.4. Phạm vi, quy mô dự án: dự án được đầu tư xây dựng trên khu đất có tổng diện tích 6,11 ha, trong đó:

- Cải tạo và vận hành ô chôn lấp A-1 có diện tích 1,05 ha (tổng diện tích sử dụng đất là 2,87 ha), công suất thiết kế trung bình là 11,79 tấn/ngày, công suất hoạt động dự kiến trong thời gian tới là 40,54 tấn/ngày.

- Xây dựng mới ô chôn lấp A1 có diện tích 1,77 ha (tổng diện tích sử dụng đất là 3,24 ha), công suất thiết kế trung bình là 25,73 tấn/ngày.

- Cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải công suất 30 m³/ngày.đêm.

- Đóng cửa ô chôn lấp A-1 và vận hành ô chôn lấp A1.

1.5. Các hạng mục công trình chính của dự án: 2 ô chôn lấp chất thải sinh hoạt (cải tạo ô A-1 và xây dựng ô A1); khu điều hành (nhà nghỉ ca, cầu cân, cầu rửa xe); hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải; cải tạo hệ thống xử lý nước thải công suất 30 m³/ngày.đêm; hệ thống cây xanh trong khu vực dự án.

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ dự án

2.1. Các tác động môi trường chính của dự án:

- Giai đoạn vận hành ô chôn lấp A-1 và xây dựng ô chôn lấp A1:

+ Nước mưa chảy tràn, nước thải sinh hoạt, nước thải xây dựng, chất thải rắn xây dựng, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại, bụi và khí thải từ hoạt động giao thông phục vụ xây dựng ô chôn lấp A1.

+ Nước rỉ rác, bùn thải (từ hệ thống xử lý nước thải), mùi hôi, khí gas phát sinh từ hoạt động của ô chôn lấp A-1.

- Giai đoạn vận hành ô chôn lấp A1 và đóng cửa ô chôn lấp A-1: nước rỉ rác, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại, bụi và khí thải từ quá trình vận chuyển; bùn thải (hệ thống xử lý nước thải), mùi hôi, khí gas phát sinh từ hoạt động của ô chôn lấp A1; khí gas phát sinh từ ô chôn lấp A-1.

2.2. Quy mô, tính chất của nước thải:

- Giai đoạn vận hành ô chôn lấp A-1 và xây dựng ô chôn lấp A1: nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng $1,0 \text{ m}^3/\text{ngày}$, nước thải xây dựng khoảng $1-2 \text{ m}^3/\text{ngày}$, nước rỉ rác phát sinh từ ô chôn lấp A-1 phát sinh khoảng $25 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

- Giai đoạn vận hành ô chôn lấp A1 và đóng cửa ô chôn lấp A-1: nước rỉ rác phát sinh từ ô chôn lấp A1 phát sinh khoảng $29,01 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

Tính chất: nước rỉ rác, nước thải sinh hoạt có hàm lượng ô nhiễm hữu cơ cao; nước thải từ quá trình xây dựng có hàm lượng chất thải rắn lơ lửng cao.

2.3. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải:

- Giai đoạn vận hành ô chôn lấp A-1 và xây dựng ô chôn lấp A1: bụi, khí thải từ quá trình đào đắp, san lấp mặt bằng, vận chuyển nguyên vật liệu, quá trình thi công, khí gas phát sinh từ ô chôn lấp A-1.

- Giai đoạn vận hành ô chôn lấp A1 và đóng cửa ô chôn lấp A-1: bụi, khí thải từ các phương tiện vận tải ra vào dự án, khí gas phát sinh từ ô chôn lấp A1 và ô chôn lấp A-1 (đã đóng cửa).

- Tính chất của bụi, khí thải: ở trạng thái rắn, khí.

2.4. Quy mô, tính chất của chất thải rắn (CTR) thông thường:

- Giai đoạn vận hành ô chôn lấp A-1 và xây dựng ô chôn lấp A1: chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân khoảng $14 \text{ kg}/\text{ngày}$; đất thừa từ hoạt động đào ô chôn lấp khoảng 19.090 m^3 và đất bóc phong hóa khoảng 1.410 m^3 .

- Tính chất: CTR sinh hoạt có tỷ lệ chất hữu cơ cao, dễ phân hủy gây ruồi, muỗi, mùi hôi.

2.5. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại (CTNH):

- Giai đoạn vận hành ô chôn lấp A-1 và xây dựng ô chôn lấp A1: dầu nhớt thải, giẻ lau nhiễm dầu thải, dụng cụ đựng dầu nhớt bôi trơn phát sinh từ hoạt động của ô chôn lấp A-1 khoảng $32 \text{ kg}/\text{năm}$.

- Giai đoạn vận hành ô chôn lấp A1 và đóng cửa ô chôn lấp A-1: dầu nhớt thải, giẻ lau nhiễm dầu thải, dụng cụ đựng dầu nhớt bôi trơn phát sinh từ hoạt động của ô chôn lấp A1 khoảng $32 \text{ kg}/\text{năm}$.

Tính chất CTNH: có chứa yếu tố độc hại, dễ cháy, dễ nổ, dễ ăn mòn.

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án

3.1. Về thu gom và xử lý nước mưa chảy tràn và nước thải:

a) Nước mưa chảy tràn:

- Giai đoạn vận hành ô chôn lấp A-1 và xây dựng ô chôn lấp A1:

+ Tạo các mương, rãnh thoát nước tạm thời xung quanh bãi tập kết đất thừa.

+ Phủ lớp đất bề mặt lên các Lô 1 và Lô 2 của ô chôn lấp A-1 (ô hiện trạng) để ngăn ngừa nước mưa chảy tràn. Vào thời điểm trời mưa lớn dùng bạt HDPE

dày 0,3 mm, diện tích bạt khoảng 7.500 m² để phủ lên bề mặt Lô 1 và Lô 2, dùng máy bơm di động bơm nước mưa ra ngoài.

+ Xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước mưa tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải dọc theo bờ bao và xung quanh ô chôn lấp A1.

- Giai đoạn vận hành ô chôn lấp A1 và đóng cửa ô chôn lấp A-1: nước mưa chảy tràn tại các Lô chưa hoạt động của ô chôn lấp A1 được hệ thống thu gom, thoát nước mưa (tuyến ống, van điều tiết) dẫn ra ngoài ô chôn lấp.

b) Nước rỉ rác và nước rửa xe:

- Giai đoạn vận hành ô chôn lấp A-1 và xây dựng ô chôn lấp A1: nước rỉ rác phát sinh từ ô chôn lấp A-1 được thu gom theo các tuyến ống, van điều tiết tại Lô 1 của ô chôn lấp A-1, kết hợp với nước rửa xe dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất 30 m³/ngày.đêm, một phần được bơm tưới ẩm cho bề mặt rác của ô chôn lấp, một phần nước thải được xử lý đạt cột B2, QCVN 25:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn, nước thải sau xử lý được thải ra suối cạn phía Nam dự án. Tiến hành cải tạo hệ thống xử lý nước thải của giai đoạn 1, cụ thể:

+ Sơ đồ công nghệ của hệ thống xử lý nước rỉ rác sau cải tạo:

Nước rỉ rác và Nước rửa xe → Giếng thu gom → Bể kỵ khí → Bể trung gian → Bể hiếu khí SBR → Bể keo tụ và lắng → Bãi lọc sinh học → Hồ sinh học → Khử trùng → Suối cạn gần dự án.

+ Quy trình vận hành: Nước thải được bơm qua các bể của hệ thống xử lý nước rỉ rác; hệ thống thiết kế vận hành tự động liên tục.

- Giai đoạn vận hành ô chôn lấp A1 và đóng cửa ô chôn lấp A-1: nước rỉ rác phát sinh từ ô chôn lấp A1 (tại các Lô đang hoạt động) kết hợp với nước rửa xe được thu gom theo các tuyến ống, van điều tiết về hệ thống xử lý nước thải công suất 30 m³/ngày.đêm nêu trên.

3.2. Về xử lý bụi, khí thải:

- Giai đoạn vận hành ô chôn lấp A-1 và xây dựng ô chôn lấp A1:

+ Phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu: vệ sinh các phương tiện vận chuyển trước khi ra khỏi công trường; chờ đứng tải trọng cho phép trên từng tuyến đường, có bạt phủ kín.

+ Phương tiện vận chuyển rác thải: sử dụng xe cuốn ép kín chuyên dụng, vệ sinh phương tiện xe ra vào bãi chôn lấp.

+ Hệ thống ống thu khí gas: bố trí 06 ống thu khí gas bằng ống nhựa PVC tại ô chôn lấp A-1.

- Giai đoạn vận hành ô chôn lấp A1 và đóng cửa ô chôn lấp A-1:

+ Phương tiện vận chuyển rác thải: sử dụng xe cuốn ép kín chuyên dụng, vệ sinh phương tiện xe ra vào bãi chôn lấp.

+ Hệ thống ống thu khí gas: bố trí 05 ống thu khí gas bằng ống nhựa PVC tại ô chôn lấp A1.

3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý CTR thông thường và CTNH:

- Giai đoạn vận hành ô chôn lấp A-1 và xây dựng ô chôn lấp A1:

+ CTR sinh hoạt: bố trí các thùng rác có nắp đậy kín tại khu vực lán trại.

+ CTNH: bố trí các thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy kín tại khu vực lán trại (nền chống thấm, có mái che).

+ Đất thừa từ hoạt động xây dựng ô chôn lấp A1: khối lượng đất thừa từ hoạt động đào ô chôn lấp, đất bốc phong hóa hữu cơ sẽ được vận chuyển về 02 khu vực lưu chứa tạm và được tận dụng để làm lớp đất phủ bề mặt rác trong quá trình hoạt động của bãi chôn lấp, cụ thể: tại vị trí quy hoạch Khu phân loại có diện tích 908 m², chiều cao đống khoảng 5 m và tại khu đất trống cách dự án khoảng 1 km (thuộc khu đất công ích của xã) có diện tích 3.500 m², chiều cao đống khoảng 5 m. Tạo các mương thoát nước xung quanh các bãi lưu chứa để hạn chế nước mưa chảy tràn vào khu vực bãi lưu chứa; định kỳ kiểm tra, nạo vét các mương thoát nước, tránh gây tắc nghẽn. Sau khi tận dụng hết lượng đất thừa sẽ tiến hành san gạt, gia cố và trả lại mặt bằng ban đầu cho địa phương.

- Giai đoạn vận hành ô chôn lấp A1 và đóng cửa ô chôn lấp A-1:

+ CTNH: trang bị các thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy tại khu điều hành.

Định kỳ hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải và chất thải nguy hại trong quá trình thi công xây dựng và vận hành Dự án bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng tần suất quy định.

3.4. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung, an toàn giao thông:

- Giai đoạn vận hành ô chôn lấp A-1 và xây dựng ô chôn lấp A1: sử dụng máy móc, phương tiện thi công đạt tiêu chuẩn kỹ thuật, thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng phương tiện; thi công trong khoảng thời gian từ 7h00 - 11h30 và từ 13h30 - 17h00 hàng ngày.

- Giai đoạn vận hành ô chôn lấp A1 và đóng cửa ô chôn lấp A-1: trồng và chăm sóc cây xanh với diện tích 12.250 m² trong khu vực Dự án.

3.5. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

- Trang bị đầy đủ các thiết bị phòng cháy chữa cháy tại chỗ và thường xuyên kiểm tra, vận hành thử các thiết bị này.

- Thực hiện các quy định về an toàn lao động.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng đường ống thoát nước rỉ rác về hệ thống xử lý nước thải định kỳ; trang bị máy móc dự phòng (máy bơm, máy thổi

khí..) nhằm đảm bảo hệ thống xử lý hoạt động thường xuyên; lập nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải để giám sát.

4. Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường chính của dự án

- Hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải.
- Hệ thống xử lý nước thải 30 m³/ngày.đêm, đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu vào, đầu ra tại hệ thống xử lý.
- 11 ống thu khí gas tại 02 ô chôn lấp.
- 02 bãi thải lưu chứa đất thừa có diện tích khoảng 908 m² và 3.500 m².
- Diện tích cây xanh: 12.250 m².

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án hoặc đơn vị nhận bàn giao quản lý và vận hành dự án

Trong giai đoạn thi công xây dựng, vận hành thử nghiệm và vận hành thương mại, Chủ dự án thực hiện chương trình giám sát môi trường như sau:

5.1. Giai đoạn vận hành ô chôn lấp A-1 và xây dựng ô chôn lấp A1

a) Giám sát môi trường không khí

a1) Giám sát môi trường không khí khu vực ô chôn lấp A-1

- Vị trí giám sát: 02 vị trí (trong bãi chôn lấp A-1 và vị trí cách 100 m theo hướng gió chính).

- Thông số giám sát: Bụi, NH₃, H₂S, CH₄, SO₂, CO, NO₂.

- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 06:2009/BTNMT.

- Các bước tiến hành lấy mẫu theo đúng quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.

a2) Giám sát môi trường không khí khu vực ô chôn lấp A1

- Vị trí giám sát: 01 vị trí tại khu vực thi công dự án ô chôn lấp A1, tọa độ: 576.018; 1.552.511.

- Các thông số quan trắc: bụi, tiếng ồn.

- Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 05:2016/BTNMT, QCVN 26:2010/BTNMT.

- Tần suất quan trắc: 6 tháng/lần.

- Các bước tiến hành lấy mẫu theo đúng quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.

b) Giám sát nước thải

b1) Giám sát vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải (sau khi hoàn thành việc nâng cấp, cải tạo)

- Vị trí, thông số và tần suất giám sát: thực hiện theo quy định tại điểm 1 Điều 10 Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 25:2009/BTNMT (cột B2) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn.

b2) Giám sát môi trường trong giai đoạn vận hành ổn định

- Vị trí giám sát: 01 vị trí tại đầu ra hệ thống xử lý nước thải.

+ Thông số giám sát: lưu lượng, COD, BOD₅, Tổng Nitơ, Amoni (tính theo Nitơ).

+ Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 25:2009/BTNMT (cột B2) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn.

- Các bước tiến hành lấy mẫu theo đúng quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.

c) Giám sát việc thu gom CTR và CTNH: lượng phát sinh, loại phát sinh, tần suất thu gom; tần suất giám sát 03 tháng/lần.

5.2. Giai đoạn vận hành ô chôn lấp A1

a) Giám sát môi trường không khí

- Vị trí giám sát: 02 vị trí (trong bãi chôn lấp A1 và vị trí cách 100 m theo hướng gió chính).

- Thông số giám sát: Bụi, NH₃, H₂S, CH₄, SO₂, CO, NO₂.

- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 06:2009/BTNMT.

- Các bước tiến hành lấy mẫu theo đúng quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.

b) Giám sát nước thải

- Vị trí giám sát: 01 vị trí tại đầu ra hệ thống xử lý nước thải.

+ Thông số giám sát: lưu lượng, COD, BOD₅, Tổng Nitơ, Amoni (tính theo Nitơ).

+ Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 25:2009/BTNMT (cột B2) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn.

- Các bước tiến hành lấy mẫu theo đúng quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.

c) Giám sát việc thu gom CTR và CTNH: lượng phát sinh, loại phát sinh, tần suất thu gom; tần suất giám sát 03 tháng/lần.

5.3. Giai đoạn đóng cửa ô chôn lấp A-1

a) Giám sát nước ngầm.

- Vị trí giám sát: 02 vị trí, tại giếng quan trắc nước ngầm trong Bãi chôn lấp A-1.

- Thông số giám sát, bao gồm: COD, BOD₅, Tổng Nitơ, Amoni (tính theo Nitơ).

- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần trong năm đầu, 01 năm/lần các năm về sau.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 09:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ngầm.

- Các bước tiến hành lấy mẫu theo đúng quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.

b) Giám sát không khí xung quanh.

- Vị trí giám sát: 01 vị trí trong bãi chôn lấp A-1.

- Thông số giám sát: Bụi, NH₃, H₂S, CH₄, SO₂, CO, NO₂.

- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần trong năm đầu, 01 năm/lần các năm về sau.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 06:2009/BTNMT.

- Các bước tiến hành lấy mẫu theo đúng quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.

5.4. Giai đoạn đóng cửa ô chôn lấp A1

a) Giám sát nước thải (trong thời gian còn phát sinh nước từ các ô chôn lấp)

- Vị trí giám sát: 01 vị trí tại đầu ra hệ thống xử lý nước thải.

- Thông số giám sát: lưu lượng, COD, BOD₅, Tổng Nitơ, Amoni (tính theo Nitơ).

- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần trong năm đầu, 01 năm/lần các năm về sau.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 25:2009/BTNMT (cột B2) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn.

- Các bước tiến hành lấy mẫu theo đúng quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.

b) Giám sát nước ngầm

- Vị trí giám sát: 02 vị trí, tại giếng quan trắc nước ngầm trong bãi chôn lấp A1.

- Thông số giám sát, bao gồm: COD, BOD₅, Tổng Nitơ, Amoni (tính theo Nitơ).

- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần trong năm đầu, 01 năm/lần các năm về sau.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 09:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ngầm.

- Các bước tiến hành lấy mẫu theo đúng quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.

c) Giám sát không khí xung quanh

- Vị trí giám sát: 01 vị trí trong bãi chôn lấp A1.

- Thông số giám sát: Bụi, NH₃, H₂S, CH₄, SO₂, CO, NO₂.

- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần trong năm đầu, 01 năm/lần các năm về sau.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 06:2009/BTNMT.

- Các bước tiến hành lấy mẫu theo đúng quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.

Đơn vị quản lý và vận hành dự án có trách nhiệm lập kế hoạch thực hiện quan trắc môi trường định kỳ và thực hiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm (bao gồm báo cáo về quản lý chất thải rắn sinh hoạt, quản lý chất thải nguy hại).